



MỘT SỐ NÉT CHÍNH VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Ngày 05/10/2018 Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) đã cấp Quyết định số: 397/QĐ-SGDHCM cho Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một (TDMWater) niêm yết cổ phiếu trên HOSE. Dự kiến ngày 24/10/2018 Cổ phiếu của Công ty sẽ chính thức giao dịch với mã chứng khoán là: **TDM**.

Để giúp các nhà đầu tư có thêm thông tin, HOSE xin giới thiệu một số nét chính về lịch sử thành lập, quá trình hoạt động và kết quả kinh doanh đáng chú ý của Công ty trong thời gian qua.

- Tên Công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT**
- Tên công ty bằng tiếng anh : **THU DAU MOT WATER JOINT STOCK COMPANY**
- Tên viết tắt : **TDMWATER**
- Trụ sở chính : **Số 11B Ngô Văn Trị, Phú Lợi, Thủ Dầu Một, Bình Dương**
- Điện thoại : **(84-274) 3842 255** Fax: **(84-274) 3841 838**
- Website : <http://www.tdmwater.vn>
- Vốn điều lệ : **812.000.003.750 (Tám trăm mười hai tỷ lẻ ba ngàn bảy trăm) đồng**
- Số lượng cổ phần đăng ký niêm yết : **81.200.000 (tám mươi một triệu hai trăm ngàn) cổ phần**

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 3702226772 do Sở kế hoạch đầu tư Bình Dương cấp lần đầu ngày 07/11/2013 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/02/2018.

I. TÓM TẮT QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Giai đoạn 2013-2018:

- 2013 Ngày 07/11/2013 thành lập mới CTCP Nước Thủ Dầu Một hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013 do Sở KH&ĐT tỉnh Bình Dương cấp.
- 2014 Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng (NMN Dĩ An), công suất 45.000m³/ngày đêm theo quyết định số 2951/QĐ-UBND ngày 10/10/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương đến tháng 09/2014 nhà máy hoàn thành đưa vào sử dụng sau gần 9 tháng thi công. Tháng 10/2014 Giai đoạn 1: Nhà máy Nước Nam Thủ Dầu Một công suất 45.000 m³/ngày đêm chính thức đi vào hoạt động.
- 2015 Sau 3 tháng đi vào hoạt động công suất nhà máy đạt 80%, trước tình hình trên Hội đồng quản trị Công ty tiếp tục triển khai khởi công giai đoạn 2: Nhà máy Nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng (NMN Dĩ An) công suất 45.000m³/ngày đêm, nâng tổng công suất lên 90.000m³/ ngày đêm.
- 2017 Hội đồng quản trị Công ty nhận thấy tiềm năng phát triển công nghiệp tại Khu công nghiệp Bàu Bàng thuộc huyện Bàu Bàng tỉnh Bình Dương nên đã quyết định đầu tư dự án cấp nước Khu vực Bàu Bàng công suất 30.000m³/ngày đêm. Giai đoạn 1 công suất 15.000m³/ngày đêm, bao gồm các hạng mục xây dựng trạm bơm nước thô, tuyến ống nước thô và nhà máy xử lý. Nhà máy Nước Bàu Bàng giai đoạn 1 chính thức được đưa vào vận hành ngày 17/02/2017.

Giai đoạn công ty đại chúng:

- 08/03/2016 CTCP Nước Thủ Dầu Một được UBCKNN chấp thuận là Công ty đại chúng
- 21/03/2016 CTCP Nước Thủ Dầu Một được TTLKCK Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng khoán lần đầu với tổng số lượng chứng khoán là 30.000.000 cổ phiếu.
- 01/04/2016 Công ty đã chính thức đăng ký giao dịch cổ phiếu trên sàn giao dịch UPCOM của SGDCK Hà Nội với mã chứng khoán TDM, đánh dấu một bước phát triển mới của Công ty.
- 07/2017 Công ty phát hành thành công thêm 30.259.482 cổ phiếu, tăng vốn điều lệ thực góp lên hơn 650 tỷ đồng.
- 12/2017 Công ty phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động và phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ từ 650.404.963.750 đồng lên thành 812.000.003.750 đồng hoàn thành và báo cáo kết quả chào bán ngày 15/01/2018.

1.1 Quá trình tăng vốn điều lệ

Tại thời điểm thành lập (07/11/2013), vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 (Hai trăm tỷ) đồng. Đến tháng 8/2018, vốn điều lệ thực góp của Công ty là 812.000.003.750 (Tám trăm mười hai tỷ ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng). Quá trình góp vốn và tăng vốn của Công ty như sau:

❖ Tháng 11/2013: Góp vốn lần đầu

- Số lượng cổ phần: 20.000.000 cổ phần
- Giá trị theo mệnh giá: 200.000.000.000 đồng

❖ Tháng 09/2014 – 04/2015: Tăng vốn điều lệ từ 200.000.000.000 đồng lên 240.000.000.000 đồng

- Căn cứ thực hiện:
 - Nghị quyết của ĐHĐCĐ bất thường số 23/ĐHĐCĐ-NQ ngày 15/02/2014
 - Nghị quyết của HĐQT số 25/HĐQT-NQ ngày 17/02/2014
 - Nghị quyết của HĐQT số 83/HĐQT-NQ ngày 23/12/2014
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông
- Phương thức phát hành: Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 5:1
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần
- Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phần
- Tổng số cổ phần phát hành: 4.000.000 cổ phần
- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 40.000.000.000 đồng
- Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành: 40.000.000.000 đồng
- Số lượng cổ đông trước phát hành: 49 cổ đông
- Số lượng cổ đông sau phát hành: 49 cổ đông
- Cơ quan chấp thuận: Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Bình Dương và ĐHĐCĐ của CTCP Nước Thủ Dầu Một
- Mục đích sử dụng vốn thực tế: Toàn bộ tiền thu được dùng để bổ sung vốn đầu tư dự án “Xây dựng và cung cấp thiết bị trạm bơm nước thô và nhà máy xử lý nước Nam Thủ Dầu Một-công suất 45.000m³/ngày đêm”.

❖ Tháng 12/2015: Tăng vốn điều lệ từ 240.000.000.000 đồng lên 300.000.000.000 đồng

- Căn cứ thực hiện:
 - Nghị quyết của ĐHĐCĐ bất thường số 04/ĐHĐCĐ-NQ ngày 15/05/2015
 - Nghị quyết của HĐQT số 05/HĐQT-NQ ngày 16/05/2015
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông
- Phương thức phát hành: Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 4:1
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần
- Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phần

- Tổng số cổ phần phát hành: 6.000.000 cổ phần
- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 60.000.000.000 đồng
- Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành: 60.000.000.000 đồng
- Số lượng cổ đông trước khi chào bán: 49 cổ đông
- Số lượng cổ đông sau khi chào bán: 111 cổ đông
- Cơ quan chấp thuận: Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Bình Dương và ĐHCĐ của CTCP Nước Thủ Dầu Một
- Mục đích sử dụng vốn thực tế: Toàn bộ tiền thu được dùng để bổ sung vốn nhằm tham gia đầu tư dài hạn tại CTCP Cấp nước Đồng Nai với tổng giá trị là 60,3 tỷ đồng.

❖ Tháng 09/2016: Tăng vốn điều lệ từ 300.000.000.000 đồng lên 347.810.143.750 đồng

- Căn cứ thực hiện:
Nghị quyết của ĐHCĐ số 02A/ĐHCĐ-NQ ngày 01/03/2016
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông
- Phương thức phát hành: Phát hành cho cổ đông hiện hữu (*)
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần
- Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phần
- Tổng số cổ phần phát hành: 4.781.014 cổ phần
- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 47.810.140.000 đồng
- Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành: 47.810.143.750 đồng
- Số lượng cổ đông trước khi chào bán: 111 cổ đông
- Số lượng cổ đông sau khi chào bán: 111 cổ đông

(*) Đợt tăng vốn này dựa trên Nghị quyết của ĐHCĐ số 02A/ĐHCĐ-NQ để đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho dự án Nhà máy nước Bàu Bàng. Tuy nhiên, đến ngày 08/3/2016, Công ty trở thành Công ty đại chúng theo Công văn số 1046/UBCK-GSĐC ngày 08/3/2016 về việc chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng theo quy định của Luật Chứng khoán. Công ty cổ phần Nước Thủ Dầu Một nhận thấy việc phát hành trên là chưa đủ điều kiện do không đăng ký với UBCKNN. Do vậy, theo Nghị quyết của HĐQT số 25/NQ-HĐQT ngày 07/12/2016, HĐQT đã phê duyệt việc hoàn trả tiền vốn góp cho các cổ đông tương ứng với phần tăng thêm 47.810.143.750 đồng ((bao gồm cả phí chuyển tiền phát sinh do cổ đông thực hiện chuyển nhằm). Ngày 07/12/2016, Công ty đã phát hành thông báo số 194/TB-CPNTDM để thực hiện việc hoàn trả vốn góp trên cho các cổ đông. Tuy nhiên, đến hết thời gian hoàn trả theo thông báo trên, không có cổ đông nào yêu cầu hoàn trả lại tiền vốn đã góp. Công ty ghi nhận vốn góp tương ứng tăng thêm vào vốn điều lệ của Công ty. Do đó, Công ty đã ghi nhận tăng thêm vốn điều lệ theo đúng số tiền nhận được. Vì những lý do trên nên vốn điều lệ của công ty phát sinh lẻ 3.750 (Ba nghìn bảy trăm năm mươi) đồng.

Ngày 11/01/2017, UBCKNN ra Quyết định số 28/QĐ-XPVPHC về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và TTCK đối với Công ty trong việc chào bán chứng khoán ra công chúng nhưng không đăng ký với UBCKNN khi Công ty tăng vốn điều

lệ từ 300 tỷ lên 347,81 tỷ đồng trong giai đoạn từ 01/12/2015 đến 30/09/2016. Hình thức xử phạt hành chính là phạt tiền mặt. Công ty đã hoàn thành triển khai Quyết định trên và đã thanh toán tiền vi phạm.

- Cơ quan chấp thuận: Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Bình Dương và ĐHĐCĐ của CTCP Nước Thủ Dầu Một
 - Mục đích sử dụng vốn thực tế: Toàn bộ tiền thu được dùng để bổ sung vốn đầu tư dài hạn tại CTCP Nước – Môi trường Bình Dương với tổng giá trị đầu tư là 567,75 tỷ đồng.

❖ **Tháng 07/2017: Tăng vốn điều lệ từ 347.810.143.750 đồng lên 650.404.963.750 đồng**

- Căn cứ thực hiện:
 - Nghị quyết của ĐHĐCĐ bất thường số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/03/2017
 - Nghị quyết của ĐHĐCĐ số 27/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2017
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông
- Phương thức phát hành: Phát hành cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:87
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần
- Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phần
- Tổng số cổ phần phát hành: 30.259.482 cổ phần
- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 302.594.820.000 đồng
- Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành: 302.594.820.000 đồng
- Số lượng cổ đông trước khi chào bán: 119 cổ đông
- Số lượng cổ đông sau khi chào bán: 119 cổ đông
- Cơ quan chấp thuận: UBCK Nhà nước và ĐHĐCĐ của CTCP Nước Thủ Dầu Một
 - Mục đích sử dụng vốn thực tế: Số tiền thu được dùng để trả nợ vay cổ đông và bổ sung vốn đầu tư dự án “Hệ thống cấp nước NMN Bàu Bàng - huyện Bàu Bàng tỉnh Bình Dương”

❖ **Tháng 01/2018: Tăng vốn điều lệ từ 650.404.963.750 đồng lên 812.000.003.750 đồng**

- Căn cứ thực hiện:
 - Nghị quyết của ĐHĐCĐ bất thường lần 2 số 52/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/11/2017
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông
- Phương thức phát hành:
 - Phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động 2017
 - Phát hành riêng lẻ
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần
- Giá phát hành:
 - Phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động: 15.000 đồng/cổ phần
 - Phát hành riêng lẻ: 20.000 đồng/cổ phần
- Tổng số cổ phần phát hành: 16.159.504 cổ phần

- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 161.595.040.000 đồng
- Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành: 307.392.560.000 đồng
- Số lượng cổ đông trước khi chào bán: 312 cổ đông
- Số lượng cổ đông sau khi chào bán: 321 cổ đông
- Cơ quan chấp thuận: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và ĐHĐCĐ của CTCP Nước Thủ Dầu Một
- Mục đích sử dụng vốn thực tế: Toàn bộ tiền thu được dùng để trả nợ vay cổ đông và các tổ chức, trả nợ vay ngân hàng, bổ sung vốn lưu động.

1.2 Danh sách cổ đông và cơ cấu cổ đông

Theo danh sách chốt quyền ngày 20/09/2018 công ty có 320 cổ đông, trong đó có 6 cổ đông lớn nắm giữ 51,04% vốn Công ty, còn lại là cổ đông khác nắm giữ 48,96% vốn Công ty.

Công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương (BWE)

Địa chỉ: Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương

Điện thoại: (84-27) 4383 8333 – 4389 7766

Giấy CNĐKKD: Số 3700145694 do Sở KH&ĐT tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 07/02/2006, thay đổi lần thứ 12 ngày 30/9/2016

Hoạt động kinh doanh chính: - Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại và không độc hại;
- Sản xuất nước khoáng;
- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;

Vốn điều lệ: 1.500.000.000.000 đồng

Vốn góp của TDM tại BWE (31/12/2017): 695.758.875.002 đồng

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 38,5%

- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước – Môi trường

Địa chỉ: 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84-28) 3847 5164

Giấy CNĐKKD: Số 0300394676 do Sở KH&ĐT TP. HCM cấp lần đầu ngày 28/12/2006, thay đổi lần thứ 07 ngày 23/5/2017

Hoạt động kinh doanh chính: - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
- Sản xuất máy chuyên dụng

Vốn điều lệ: 8.000.000.000 đồng

Vốn góp của TDM tại WSE (31/12/2017): 5.480.000.000 đồng, tương đương 25% vốn điều lệ

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25%

II. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

❖ Cung cấp nước sạch cho khu vực Nam Thủ Dầu Một

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào sản xuất nước sạch cung cấp cho Khu vực Nam Thủ Dầu Một thông qua kênh phân phối bán sỉ cho Công ty cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương qua đồng hồ tổng.

Hiện nay Công ty đang có 02 nhà máy nước bao gồm Nhà máy Nước Dĩ An công suất 90.000m³/ngày đêm và Nhà máy Nước Bàu Bàng công suất 30.000m³/ngày đêm.

a. Nhà máy Nước Dĩ An (Dự án cấp nước mở rộng Nam Thủ Dầu Một) với tổng công suất 90.000m³/ngày đêm.

- Nhà máy Nước Dĩ An được khai thác từ nguồn nước sông Đồng Nai dẫn về nhà máy để xử lý theo Giấy phép khai thác nước số 08/GP-UBND ngày 29/01/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.
- Được khởi công vào ngày 17/02/2014, hoàn thành đưa vào vận hành tháng 9/2014 với công suất 45.000m³/ngày đêm (giai đoạn 1).
- Nam Thủ Dầu Một (NMN Dĩ An) nằm giữa Thành phố Thủ Dầu Một và Thành phố Hồ Chí Minh (chùm đô thị Nam Thủ Dầu Một), cách Thành phố Hồ Chí Minh khoảng 25km về phía Bắc. Nhà máy hoạt động dưới hình thức thuê đơn vị vận hành - đội ngũ công nhân vận hành chủ yếu là vệ sinh công nghiệp và giám sát hệ thống SCADA. Đến ngày 09/3/2015 tiếp tục khởi công xây dựng Giai đoạn 2 với công suất 45.000m³/ngày đêm.



b. Nhà máy Nước Bàu Bàng (Dự án HTCN Bàu Bàng thuộc huyện Bàu Bàng tỉnh Bình Dương) với tổng công suất 60.000m³/ ngày đêm

- Nhà máy Nước Bàu Bàng được lấy nguồn nước từ kênh chính hồ Phước Hòa dẫn về nhà máy nước để xử lý thành nước sạch phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất công nghiệp và đô thị khu vực Bàu Bàng tỉnh Bình Dương theo chủ trương chấp thuận số 212/TLĐTPH-QLN ngày 21/12/2015 của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa.
- Nhà máy Nước Bàu Bàng được xây dựng nhằm cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất công nghiệp của các khu công nghiệp đang hình thành với diện tích khoảng 3.800ha và đô thị phía Bắc tỉnh Bình Dương với khoảng 23.000 hộ dân.



c. Sản lượng nước sản xuất và tiêu thụ trong giai đoạn 2016 – 6 tháng đầu năm 2018

Bảng 1: Sản lượng nước

Đơn vị: m³/năm

STT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	% Tăng/ Giảm	6 tháng đầu năm 2018
1	Sản lượng nước sản xuất	29.875.882	38.359.738	28,40	20.628.690
2	Sản lượng nước sạch tiêu thụ	28.732.067	37.508.148	30,54	20.196.140

(Nguồn: TDM)

Các chỉ tiêu SXKD thực hiện năm 2017 đều vượt kế hoạch theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 ngày 24/4/2017. Sản lượng nước thương phẩm bình quân: 105.095m³/ngày tăng trưởng 28,4% so với năm 2016.

Năm 2018, Công ty tiếp tục kiện toàn lại bộ phận sản xuất, khai thác và sử dụng hết năng lực sản xuất hiện có nhằm tăng sản lượng sản xuất.

Tiếp đó, Công ty sẽ hoàn thiện quy trình công nghệ để sản xuất nước luôn đạt tiêu chuẩn nước sạch theo quy định hiện hành (QCVN01:2009/BYT) và phát triển khách hàng mở rộng mạng lưới nhằm tăng sản lượng sản xuất và tiêu thụ nước của Công ty.

2.1 Cơ cấu doanh thu

**Bảng 2: Cơ cấu Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chính
trong giai đoạn 2016 – 6 tháng đầu năm 2018**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2016		Năm 2017			6 tháng đầu năm 2018	
		Doanh thu	(%)	Doanh thu	(%)	(%) +/-	Doanh thu	(%)
1	Cung cấp nước sạch	150.556	100	196.949	99,97	30,8	122.247	94,20
2	Nhượng bán vật tư	-	-	53	0,03	-	-	-
3	Chuyển nhượng BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	7.530	5,80
Tổng cộng		150.556	100	197.002	100	30,8	129.777	100

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2016, 2017 và BCTC SX 6 tháng đầu năm 2018)

Hoạt động kinh doanh của Công ty hoàn toàn tập trung vào mảng sản xuất nước sạch. Cụ thể, Nhà máy Nước Dĩ An khai thác nước mặt tại sông Đồng Nai và thực hiện qua các công đoạn lắng rửa, khử trùng và và cung cấp cho Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản: Đây là khoản doanh thu từ việc chuyển nhượng một phần diện tích đất từ trạm bơm nước thô của Nhà máy Nước Bàu Bàng.

- Ban đầu sau khi quy hoạch tổng diện tích đất Trạm bơm nước thô thuộc dự án NMN Bàu Bàng Công ty có mua lại từ các hộ dân trong khu vực lân cận dự án nhằm dự phòng quỹ đất cho tương lai.
- Tuy nhiên qua quá trình thực hiện Công ty chỉ mua được phần diện tích 30.471,7m², phần diện tích này lại không liền ranh với phần diện tích đất hiện hữu của Trạm bơm nước thô thuộc Dự án NMN Bàu Bàng.
- Qua đó, Hội đồng quản trị Công ty ra nghị quyết chuyển nhượng lại phần đất không liền ranh nêu trên.

Bảng 3: Lợi nhuận gộp Công ty năm 2016 – 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2016		Năm 2017			6 tháng đầu năm 2018	
		Lợi nhuận gộp	LNG/DT (%)	Lợi nhuận gộp	LNG/DT (%)	(%) +/-	Lợi nhuận gộp	LNG/DT (%)
1	Cung cấp nước sạch	100.896	67,0	134.679	68,4	33,5	76.810	59,2
2	Nhượng bán vật tư	-	-	-	-	-	-	-
3	Chuyên nhượng BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	4.471	3,4
Tổng cộng		100.896	67,0	134.679	68,4	33,5	42.059	62,6

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2016, 2017 và BCTCSX 6 tháng đầu năm 2018)

Biên lợi nhuận của Công ty qua các năm luôn ở mức ổn định và tăng trưởng đều. Tính đến 6 tháng đầu năm 2018, biên lợi nhuận giảm nhẹ do Giá vốn nước sạch tăng nhanh so với cùng kỳ (35,6% so với tốc độ tăng trưởng Doanh thu là 28,7%). Cụ thể, các loại hóa chất phục vụ công tác xử lý nước đều tăng giá dẫn đến chi phí xử lý tăng nhanh, bên cạnh đó, chất lượng nước thô thấp cũng là nguyên nhân dẫn đến chi phí cho việc xử lý nước tăng cao hơn.

Bảng 4: Cơ cấu doanh thu Công ty năm 2016 – 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2016		Năm 2017			6 tháng đầu năm 2018	
		Doanh thu	(%)	Doanh thu	(%)	(%) +/-	Doanh thu	(%)
1	Doanh thu hoạt động SXKD	150.556	92,2	197.002	89,5	30,8	129.777	82,3
2	Doanh thu tài chính	12.815	7,8	22.430	10,2	75,0	27.526	17,5
3	Thu nhập khác	-	-	587	0,3	100,0	445	0,2
Tổng doanh thu		163.371	100	220.019	100	34,7	157.748	100

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2016, 2017 và BCTC soát xét 6 tháng đầu năm 2018)

Không chỉ Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chính của Công ty có tốc độ tăng trưởng ổn định, doanh thu tài chính cũng tăng ấn tượng, thậm chí trong năm 2017 mảng doanh thu này còn tăng mạnh hơn cả doanh thu từ kinh doanh nước sạch. Trong cơ cấu Doanh thu tài chính, ngoài lãi từ tiền gửi ngân hàng, Công ty còn có thu nhập lớn từ cổ tức được chia từ các khoản đầu tư tài chính tại CTCP Tư vấn Cấp thoát nước – Môi trường và CTCP Nước – Môi trường Bình Dương (BWE). Việc tập trung tối đa nguồn lực vào hoạt động kinh doanh chính (bao gồm trực tiếp sản xuất và đầu tư vào các công ty cùng ngành) đã mang lại cho TDM mức lợi nhuận rất ấn tượng với tốc độ tăng trưởng bền vững. Với 6 tháng đầu năm 2018, Tổng Doanh thu đã gần bằng cả năm 2016 (96,6%) và bằng 71,7% của năm 2017.

2.2 Nguyên vật liệu

Nguồn nguyên liệu chính trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là nước khai thác từ sông ngòi tự nhiên cụ thể:

- Nhà máy nước Dĩ An: lấy nước từ Sông Đồng Nai
- Nhà máy nước Bàu bàng: lấy nước từ kênh Phước Hòa

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng các nguyên vật liệu và động lực khác như điện, phèn, vôi, clor, flour và các vật liệu phụ để xử lý nước trước khi hòa vào mạng nước sạch cung cấp cho người dân cụ thể như (Nhà Máy hóa chất Biên Hòa thuộc Công ty CP Hóa chất cơ bản Miền Nam cung cấp hóa chất P.A.C và CLOR lỏng, Công Ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tám Thao cung cấp vôi). Đây là những nhà cung cấp lâu năm của Công ty rất uy tín, ổn định và cũng là đối tác cung cấp hóa chất cho nhiều Công ty cấp nước trong ngành.

Do nguồn nguyên vật liệu chính được khai thác tự nhiên từ sông Đồng Nai (Nhà máy nước Dĩ An) và kênh chính hồ Phước Hòa (Nhà máy nước Bàu Bàng) nên nhìn chung nguồn nước thô là nguyên liệu đầu vào của Công ty tương đối ổn định. Tuy nhiên, nguồn nước đầu vào cũng còn phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên như: nồng độ các chất có trong nước, cũng như tình hình khí hậu hàng năm (khô hạn, bão...) sẽ ảnh hưởng đến lưu lượng, chất lượng nước của sông, đặc biệt là gần đây các vấn đề thay đổi thời tiết càng làm tăng thêm vấn đề về sử dụng hiệu quả nguồn nguyên liệu bởi chính yếu tố này sẽ giúp tiết giảm chi phí sản xuất và nâng cao doanh thu cũng như lợi nhuận cho Công ty.

TDM là đơn vị trực tiếp sản xuất, nguồn nguyên liệu là thành tố rất quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh và bản thân Công ty cũng nhận thức được điều này. Chính vì vậy, TDM rất quan tâm đến việc phát triển, tìm kiếm và sử dụng nguồn nguyên liệu một cách hiệu quả, đảm bảo hoạt động kinh doanh được liên tục.

2.3 Chi phí sản xuất

Bảng 5: Chi phí SXKD Công ty năm 2016 – 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2016		Năm 2017		(% +/-	6 tháng đầu năm 2018	
		Giá trị	% TDT	Giá trị	% TDT		Giá trị	% TDT
1	Giá vốn hàng bán	49.660	30,4	62.323	28,3	25,5	48.496	30,7
2	Chi phí tài chính	51.566	31,6	75.795	34,4	47,0	44.729	28,4
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.006	2,5	5.968	2,7	49,0	3.791	2,4
4	Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi phí khác	366	0,2	40	-	-	-	-
6	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	3.111	2,0
Tổng cộng		105.598	64,6	144.126	65,5	36,5	100.127	63,5

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2016, 2017 và BCTC soát xét 6 tháng đầu năm 2018)

Xét trong cơ cấu tổng chi phí cho giai đoạn 2016 - 6 tháng đầu năm 2018, giá vốn hàng bán và chi phí tài chính là 02 khoản mục chi phí chủ đạo của TDM. Việc mở rộng hoạt động kinh doanh của TDM đã đẩy chi phí giá vốn hàng bán của 6 tháng năm 2018 lên cao, gần bằng giá vốn của cả năm 2016 và bằng 78% của năm 2017. Trong giai đoạn 2017- đầu năm 2018, Công ty huy động thêm vốn của cổ đông để cơ cấu lại các khoản vay, dẫn đến chi phí lãi vay giảm mạnh (28 tỷ so với 77 tỷ của cả năm 2017). Tuy nhiên, trong cơ cấu chi phí tài chính có phát sinh khoản chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai. Nhìn chung, với chiến lược tăng sản lượng bằng cách đầu tư các dự án mới, chính sách quản lý chi phí và quản lý dòng tiền hiệu quả đã mang lại cho TDM kết quả kinh doanh rất khả quan; tỷ lệ Tổng chi phí/Tổng Doanh thu giảm rõ rệt trong 6 tháng năm 2018.

2.4 Trình độ công nghệ

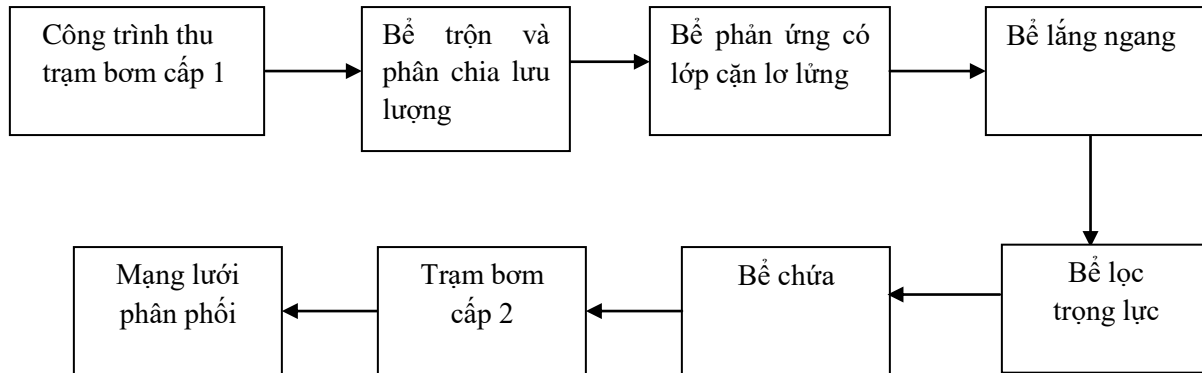
Công nghệ bề lắng ngang, với hệ thống vận hành hoàn toàn tự động thông qua hệ thống SCADA

Công nghệ xử lý được lựa chọn dựa trên nguyên tắc:

- Phù hợp với tính chất và chất lượng nguồn nước thô.
- Đảm bảo yêu cầu chất lượng nước sau xử lý đạt tiêu chuẩn vệ sinh đối với chất lượng nước cấp cho sinh hoạt theo Quy chuẩn xây dựng Việt Nam, ban hành theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống QCVN01:2009/BYT.

- Sử dụng Công nghệ bể lắng ngang quản lý vận hành đơn giản, dễ cải tạo để nâng công suất hoạt động của Nhà máy, chi phí vận hành bảo dưỡng thấp do lắp ít thiết bị trong bể.

Sơ đồ dây chuyền công nghệ Nhà Máy nước Dĩ An và Nhà máy nước Bầu Bàng



Thuyết minh sơ đồ dây chuyền công nghệ:

Tại công trình thu nước thô từ sông Đồng Nai (Nhà máy nước Dĩ An) và kênh hồ Phước Hòa (Nhà máy nước Bầu Bàng) được bơm cấp 1 đưa vào bể trộn và phân chia lưu lượng (sau khi Clo hóa sơ bộ và châm P.A.C trên đường ống đẩy của bơm) tại đây nước tiếp xúc với hóa chất và xảy ra quá trình keo tụ. Sau đó, nước chảy vào bể phản ứng có lớp cặn lơ lửng và xảy ra quá trình tạo bông cặn ở đây. Bông cặn được lắng tại bể lắng ngang, nước sau bể lắng ngang được đưa vào bể lọc trọng lực và toàn bộ cặn còn lại sau bể lắng được giữ lại tại đây. Nước sau bể lọc là nước sạch đưa vào bể chứa được châm Clo để khử trùng. Từ bể chứa, nước sạch được bơm cấp 2 bơm vào mạng lưới phân phối, cung cấp đến các hộ tiêu thụ. Điều hòa lượng nước tiêu thụ giữa các giờ trong ngày bằng hệ thống biến tần.

2.4.1 Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm/dịch vụ:

Công ty có đội ngũ thí nghiệm thường xuyên kiểm tra chất lượng nước xử lý để kịp thời điều chỉnh lượng hóa chất xử lý hợp lý, định kỳ gửi mẫu nước đi kiểm tra chất lượng tại Trung tâm Kỹ thuật – Đo lường – Chất lượng 3 (QUATEST 3).

Định kỳ hàng tuần, hàng tháng đội ngũ thí nghiệm của Công ty tiến hành lấy mẫu nước kiểm tra chất lượng, bên cạnh đó gửi mẫu nước kiểm tra tại Trung tâm Kỹ thuật – Đo lường - Chất lượng 3 (Trung tâm 3) để kiểm tra chất lượng nước định kỳ và luôn đạt theo tiêu chuẩn nước sạch Việt Nam (TCVN).

2.4.2 Hoạt động Marketing

CTCP Nước Thủ Dầu Một là đơn vị kinh doanh bán sỉ nước qua đồng hồ cho khách hàng là Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương do đó hoạt động marketing của Công ty hiện không có. Tuy nhiên, Công ty cũng đang xây dựng hệ thống nhận diện thương hiệu cũng như các hoạt động marketing thông qua các hoạt động tài trợ, tham gia các hoạt động của ngành.

2.5 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong giai đoạn 2016 – 6 tháng đầu năm 2018

2.5.1 Kết quả hoạt động SXKD trong giai đoạn 2016 – 6 tháng đầu năm 2018

Bảng 6: Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	(%) +/-	6 tháng đầu năm 2018
Tổng tài sản	1.445.040	2.071.760	43,35	1.733.783
Vốn chủ sở hữu	403.836	744.509	84,29	1.049.902
Doanh thu thuần	150.556	197.002	30,85	129.777
Lợi nhuận gộp	100.896	134.680	33,48	81.281
Doanh thu tài chính	12.815	22.430	75,03	27.526
Chi phí tài chính	51.566	75.795	46,99	44.729
Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	58.139	75.347	29,09	60.287
Lợi nhuận trước thuế	57.774	75.894	30,85	60.732
Lợi nhuận sau thuế	57.774	75.894	30,85	57.622
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức (%)	60,20	68,56	8,46	-
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/VCSH bình quân (%)	16,31	13,22	-	6,42

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2016, 2017 và BCTC soát xét 6 tháng đầu năm 2018)

Trong năm 2017 đầu năm 2018, Công ty đã tăng vốn điều lệ nên Vốn chủ sở hữu của TDM tăng khá mạnh. Do đó tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/VCSH bình quân trong giai đoạn này giảm. Tuy nhiên, lượng vốn mới đã được hấp thụ rất tốt và tất cả các chỉ tiêu Doanh thu đều tăng mạnh. Trong 6 tháng năm 2018, Tổng tài sản giảm so với năm 2017. Cụ thể: khoản mục Tiền và các khoản tương đương tiền giảm 302,5 tỷ đồng do thanh toán công nợ cho các nhà thầu thi công Dự án Nhà máy nước Bàu Bàng, trả nợ vay ngân hàng. Các khoản phải thu khác giảm 48,5 tỷ chủ yếu là do Công ty thực hiện chuyển nhượng lại giá trị cổ phiếu DNW về cho các bên ủy thác gồm Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương và Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú.

2.5.2 Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm báo cáo

❖ Thuận lợi

Trong năm 2017, Việt Nam tiếp tục đảm bảo các cân đối vĩ mô, lạm phát thấp, dự trữ ngoại tệ cao nhất và xuất siêu trở lại. Tốc độ tăng trưởng GDP đạt 6,81%, cao nhất trong 10 năm qua. Các chính sách và thủ tục về thuế có nhiều đổi mới tích cực, báo cáo môi trường kinh doanh năm 2017 do Ngân hàng Thế giới thực hiện cho thấy xếp hạng môi trường kinh doanh của Việt Nam năm 2016 tăng tới 14 bậc, từ 82 lên 68 trong tổng số 190 nước và vùng lãnh thổ được xếp hạng.

Do nguồn nguyên vật liệu chính được khai thác tự nhiên từ sông Đồng Nai và hồ Phước Hòa nên nhìn chung nguyên liệu đầu vào của Công ty tương đối ổn định.

Đội ngũ lãnh đạo của TDM có rất nhiều kinh nghiệm kinh doanh trong ngành cung cấp nước. Công ty có hợp đồng cung cấp nước sạch qua đồng hồ tổng cho khách hàng duy nhất là Biwase nên đầu ra và giá bán khá ổn định vì Biwase là nhà cung cấp nước duy nhất tại địa bàn tỉnh Bình Dương.

❖ **Khó khăn**

Trong năm 2017, Việt Nam tiếp tục chịu nhiều tác động tiêu cực từ biến đổi khí hậu, mùa khô kéo dài, nhiều đợt nắng nóng và thiên tai lớn, nguồn nước sông bị nhiễm mặn, do đó có thể ảnh hưởng đến nguồn nước thô do Công ty khai thác để sản xuất nước sạch cung cấp cho khách hàng.

Hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp phát triển nhanh chóng cũng kéo theo nguy cơ ô nhiễm nguồn nước cao. Một số nhà máy sản xuất đơn lẻ chưa có hệ thống xử lý nước thải phù hợp, hoạt động sản xuất nông nghiệp sử dụng nhiều chất hóa học như: phân bón, thuốc trừ sâu, gây nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, đặc biệt hoạt động khai thác cát sạn trái phép trên sông, nhất là trong khu vực bảo vệ nguồn nước của Công ty đang khai thác có nguy cơ gây ô nhiễm cao.

Tỷ lệ thất thoát của hệ thống cấp nước hiện tại là 0,1%. Nước rò rỉ được phân theo 02 loại: loại dễ thấy (nước tràn lên mặt đất) và loại khó thấy (nước chảy ngầm dưới lòng đất, chảy vào hệ thống cống thoát nước, đường ống nước có đoạn đi qua cầu, qua suối...) nên việc kiểm soát thất thoát rất khó khăn. Việc sửa chữa các điểm rò rỉ loại dễ thấy được thực hiện nhanh chóng, còn đối với các điểm rò rỉ ngầm dưới lòng đất khó thấy, cần phải có kế hoạch dò tìm và sửa chữa. Các điểm rò rỉ loại này sẽ tồn tại trong một thời gian dài và chiếm một tỷ lệ lớn trong tổng số lượng nước thất thoát. Hơn nữa, nếu Công ty không dò tìm và sửa chữa các điểm rò rỉ loại này một cách có hệ thống, chúng sẽ gây ra các sự cố lớn hơn và lượng nước thất thoát càng tăng lên, ảnh hưởng đến khối lượng nước sạch cung cấp cho khách hàng.

Với đặc thù Công ty cung cấp nước qua đồng hồ tổng tại chân tường rào nhà máy, vị trí đường ống từ bể chứa nước sạch đến đồng hồ là 5m, nên tỷ lệ thất thoát nước là không đáng kể.

2.6 Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

2.6.1 Vị thế của Công ty trong ngành

Là công ty mới thành lập cuối năm 2013 với vốn điều lệ ban đầu là 200 tỷ đồng. Tuy nhiên với việc tổ chức thi công nhà máy nước Nam Thủ Dầu Một (Nhà máy nước Dĩ An) công suất 45.000m³/ngày đêm (giai đoạn 1) đã hoàn thành và đưa vào sử dụng chỉ trong vòng 9 tháng kể từ lúc thi công thì bước đầu đã tạo được uy tín trong ngành. Trong 6 tháng đầu năm 2015, Công ty đã nhanh chóng triển khai thi công và đưa vào sử dụng giai đoạn 2 nhà máy nước Dĩ An với công suất 45.000m³/ngày đêm, nâng tổng công suất nhà máy nước Dĩ An lên khoảng 90.000m³/ ngày đêm; đến nay, nhà máy nước Dĩ An đã hoạt động hết công suất. Trong năm 2019 Công ty tiếp tục xây dựng thêm nhà máy 100.000m³/ ngày đêm nâng tổng công suất nhà

máy nước Dĩ An 190.000m³/ ngày đêm.

Trong thời gian ngắn Công ty đã triển khai thi công và đưa vào sử dụng 2 công trình lớn với tổng công suất 90.000m³/ngày đêm; việc này đã giúp Công ty tạo được tiếng vang cũng như uy tín trong ngành cấp nước của các tỉnh.

Đầu năm 2016 Hội đồng quản trị Công ty nhận thấy tiềm năng phát triển công nghiệp tại Khu công nghiệp Bàu Bàng thuộc huyện Bàu Bàng tỉnh Bình Dương nên đã quyết định đầu tư dự án Hệ thống cấp nước Khu vực Bàu Bàng giai đoạn 1 công suất 30.000m³/ngày đêm, gồm các hạng mục xây dựng trạm bơm nước thô, tuyến ống nước thô và nhà máy xử lý và được Tổng công ty Đầu tư và phát triển công nghiệp TNHH MTV Becamex IDC chấp thuận chủ trương tại công văn số: 584/CV-2015 ngày 29/10/2015, UBND chấp thuận chủ trương tại văn bản số 4227/UBND-KTN ngày 27/11/2015. Trong năm 2017, nhà máy Bàu Bàng đã đưa vào vận hành khiến sản lượng nước sản xuất tăng đáng kể, càng tạo thêm uy tín của công ty trong ngành.

2.6.2 Triển vọng phát triển của ngành

Bình Dương nằm trong vùng kinh tế trọng điểm của các tỉnh phía Nam, một trong những địa phương năng động trong kinh tế, thu hút đầu tư nước ngoài; vì vậy việc xây dựng cơ sở hạ tầng, trong đó có hệ thống cấp nước, là cấp thiết và phải được đặt lên hàng đầu. Hiện nay, tỉnh có khoảng 28 khu công nghiệp và cụm công nghiệp tập trung với tổng diện tích hơn 8.700 ha cùng hơn 1.200 doanh nghiệp trong và ngoài nước đang hoạt động. Nhu cầu sử dụng nước sạch cho dân dụng và công nghiệp nhờ đó cũng gia tăng ngày càng cao.

Bình Dương với mục tiêu phát triển kinh tế Xã hội giai đoạn 2016 - 2020: nâng cao chất lượng tăng trưởng, tăng quy mô nền kinh tế đảm bảo phát triển bền vững và tăng trưởng hợp lý. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng ưu tiên phát triển dịch vụ - công nghiệp gắn với quá trình đô thị hóa, đầu tư phát triển nông nghiệp đô thị, nông nghiệp công nghệ cao. Giải quyết tốt các vấn đề xã hội; nâng cao đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần của người dân. Đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Xây dựng Bình Dương trở thành đô thị văn minh, giàu đẹp, là đô thị loại I, thành phố trực thuộc Trung ương trước năm 2020.

- Phấn đấu đến năm 2020, Bình Dương trở thành trung tâm công nghiệp lớn, từng bước trở thành thành phố công nghiệp đạt trình độ tiên tiến và hiện đại.
- Phát triển công nghiệp gắn với hình thành các khu vực dịch vụ - đô thị, xây dựng nhà ở công nhân và đảm bảo quốc phòng - an ninh trên địa bàn.
- Từng bước chấm dứt tình trạng thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước trái phép và tăng cường kiểm soát ô nhiễm nguồn nước; bảo đảm khai thác hài hòa- Đầu tư xây dựng các nhà máy nước đảm bảo nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt; đầu tư, khai thác hiệu quả tuyến dẫn nước kênh thủy lợi Phước Hòa để cung cấp cho đô thị, công nghiệp và nông nghiệp. Tiếp tục triển khai đề án cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường Nam Bình Dương. Đấu nối nước thải sinh hoạt vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải chung đô thị.

2.7 Chính sách đối với người lao động

2.7.1 Tình hình lao động

Do đặc thù của ngành sản xuất cung cấp nước sạch là tính tự động hóa cao nên việc vận hành nhà máy nước Dĩ An được thuê đơn vị ngoài (nhân sự thuê ngoài chủ yếu làm vệ sinh công nghiệp và theo dõi giám sát hoạt động của hệ thống tự động SCADA) nên tính đến thời điểm 30/06/2018, tổng số lao động trong Công ty là 22 người, trong đó: 17 nam và 5 nữ.

Nhà máy nước Bàu Bàng do đội ngũ nhân viên của Công ty vận hành (9 người) công việc chủ yếu là vệ sinh công nghiệp và theo dõi giám sát hệ thống vận hành tự động (SCADA)

Số lao động còn lại của Công ty chủ yếu là làm công tác quản lý, kỹ thuật kế hoạch và tài chính kế toán

Bảng 7: Cơ cấu lao động theo trình độ chuyên môn

STT	Loại lao động	Số lượng (người)
1	Trình độ đại học và trên đại học	9
2	Trình độ cao đẳng và trung cấp	5
3	Công nhân kỹ thuật	5
4	Đối tượng khác	3
	Tổng cộng	22

(Nguồn: TDM)

2.8 Chính sách cổ tức

Dựa trên tình hình hoạt động kinh doanh, kế hoạch đầu tư, doanh thu, tình hình tài chính, nhu cầu tiền mặt và các yếu tố khác có liên quan trong từng thời điểm cụ thể, HĐQT sẽ cân nhắc đề xuất đưa ra tỷ lệ cổ tức hàng năm. Tỷ lệ cổ tức sẽ phải được thông qua tại ĐHCĐ thường niên hàng năm nhưng sẽ không vượt quá mức HĐQT đề nghị. Ngoài ra, HĐQT có thể tạm ứng mức cổ tức vào từng thời điểm nhất định, phù hợp với tỷ lệ lợi nhuận đạt được hoặc chi trả phần cổ tức đó bằng tài sản cụ thể vào thời điểm phù hợp do HĐQT quyết định. Trường hợp không chi trả cổ tức thì lợi nhuận phải được phân bổ hợp lý và lợi nhuận giữ lại và các khoản dự trữ. HĐQT sẽ cân nhắc trong việc công bố kế hoạch cổ tức, và kế hoạch này có thể có hoặc có thể không phụ thuộc vào tỷ lệ cổ tức đã phân phối trong những năm trước.

Cổ tức có thể được trả bằng tiền hoặc bằng cổ phiếu hoặc bằng các tài sản nếu có sự đồng ý của ĐHCĐ. Trong trường hợp thanh toán bằng tiền mặt thì cổ tức được trả bằng đồng Việt Nam. Tỷ lệ cổ tức được chi trả trong các năm qua như sau:

Bảng 8: Tình hình chi trả cổ tức hai năm gần nhất

Năm	Tỷ lệ cổ tức	Phương thức chia cổ tức
2016	10%	Chia cổ tức bằng tiền mặt
2017	8%	Chia cổ tức bằng tiền mặt
2018	Dự kiến 9%	Chia cổ tức bằng tiền mặt

(Nguồn: TDM)

2.9 Tình hình tài chính của Công ty

2.9.1 Các chỉ tiêu cơ bản

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. BCTC của Công ty được tính bằng đồng Việt Nam, được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

❖ Trích khấu hao tài sản cố định

TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 09/06/2013, Công ty áp dụng tỷ lệ khấu hao của các thiết bị theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và từ ngày 10/06/2013 trở đi áp dụng theo Thông Tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính: theo phương pháp đường thẳng và trong thời gian qua Công ty vẫn không thay đổi phương pháp trích khấu hao.

- Nhà xưởng, vật kiến trúc	:	07 -25 năm
- Máy móc, thiết bị	:	06 -08 năm
- Phương tiện vận chuyển, truyền dẫn	:	06 -30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	:	03 -08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	:	05 -13 năm
- Phần mềm quản lý	:	03 năm

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2017)

❖ **Mức lương bình quân**

Bảng 9: Mức lương bình quân

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017
Mức lương bình quân (triệu đồng/người/tháng)	17,0	14,0

(Nguồn: TDM)

2.9.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Bảng 10: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu của Công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2016	Năm 2017	6 tháng 2018
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
- Hệ số thanh toán ngắn hạn <i>TSLĐ/Nợ ngắn hạn</i>	Lần	0,21	0,51	0,45
- Hệ số thanh toán nhanh <i>(TSLĐ – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn</i>	Lần	0,20	0,51	0,44
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
- Hệ số Nợ/Tổng tài sản	Lần	0,72	0,64	0,39
- Hệ số nợ/VCSH	Lần	2,58	1,78	0,65
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
- Vòng quay hàng tồn kho <i>GVHB/Hàng tồn kho bình quân</i>	Lần	1,76	29,45	48,16
- Vòng quay tổng tài sản <i>(DTT/Tổng tài sản bình quân)</i>	Lần	0,13	0,11	0,07
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
- Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/DTT	%	38,37	38,52	0,44
- Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/VCSH	%	16,31	13,22	0,05
- Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	5,01	4,32	0,03
- Tỷ suất Lợi nhuận hoạt động <i>SXKD/DTT</i>	%	38,62	38,25	0,46

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2016 và 2017)

Bảng11: Tài sản cố định tại thời điểm 30/06/2018

Đơn vị: Triệu đồng

Tài sản	Nguyên giá	Giá trị khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
1. Tài sản cố định hữu hình	829.033	103.654	725.379
Nhà xưởng, vật kiến trúc	452.984	50.507	402.477
Máy móc và thiết bị	96.155	29.369	66.786
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	273.655	23.415	250.240
Thiết bị dụng cụ quản lý	121	77	44
TSCĐ khác	6.118	287	5.831
2. Tài sản cố định vô hình	57.662	2.086	55.576
Quyền sử dụng đất (*)	56.970	1.851	55.119
Phần mềm máy tính	692	235	457

(Nguồn: BCTC Soát xét 6 tháng đầu năm 2018)

(*) Chi tiết quyền sử dụng đất:

STT	Công ty	Vị trí	Diện tích (m ²)	Thời hạn
1	Nhà máy nước thô Dĩ An	Thái Hòa, Tân Uyên, Bình Dương	4.698,1	Đến ngày 12/11/2064
2	Nhà máy xử lý nước Dĩ An	An Phú, Thuận An, Bình Dương	71.196,6	Đến ngày 12/11/2064
3	Nhà Máy Nước thô Bàu Bàng	Xã Trừ Văn Thố, Bàu Bàng, Bình Dương	204.521,2	Đang trong giai đoạn làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
4	Nhà máy Xử lý nước Bàu Bàng	Xã Lai Uyên, Bàu Bàng, Bình Dương	174.441	Đến ngày 04/08/2067
Tổng cộng			454.856,9	

(Nguồn: TDM)

2.10 Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức trong những năm tiếp theo

2.10.1 Kế hoạch sản xuất kinh doanh, lợi nhuận và cổ tức trong những năm tiếp theo

Kế hoạch SXKD, lợi nhuận và cổ tức giai đoạn 2018 được dự kiến như sau:

Bảng 12: Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 của TDM

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2018	%+/- /2017	Kế hoạch năm 2019
1	Sản lượng nước (m ³)	38.359.738	43.346.504	13,0	47.841.803
2	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (triệu đồng)	197.002	230.430	17,0	323.275
3	Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	75.894	97.442	28,4	133.040
4	Vốn chủ sở hữu (triệu đồng)	744.509	1.088.065	46,1	1.148.024
5	Tỷ lệ chi trả cổ tức (%)	8,0	9,0	1	9,0
6	LNST/DTT (%)	38,5	42,3	3,76	41,15
7	LNST/VCSH (%)	13,2	10,6	-	11,59

(Nguồn: TDM)

2.10.2 Căn cứ để đạt được kế hoạch sản xuất kinh doanh, lợi nhuận và cổ tức trong những năm tiếp theo

6 tháng đầu năm 2018 Công ty đã đạt được 50% sản lượng nước sạch, 56% Doanh thu kế hoạch và 59% kế hoạch Lợi nhuận để ra cho cả năm 2018. Do đó, Công ty tự tin có thể hoàn thành được chỉ tiêu đã đề ra cho năm 2018. Đồng thời, cơ sở để Công ty vạch ra kế hoạch kinh doanh trong năm 2019 như sau:

- Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và cung cấp nước sạch rất có triển vọng vì nhu cầu thị trường đối với dịch vụ Công ty cung cấp ngày một tăng. Với lợi thế của tỉnh Bình Dương là tỉnh có nhiều khu công nghiệp tập trung và dân cư từ các địa phương khác tập trung về đông kéo theo nhu cầu sử dụng nước sạch tăng. Điều này đòi hỏi sản lượng cung cấp nước ngày càng cao.
- Nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Bình Dương, trong đó có quy hoạch ngành cấp nước, Công ty đã xây dựng kế hoạch đầu tư mở rộng, cải tạo nâng công suất các nhà máy nước, mở rộng mạng lưới cấp nước, đầu tư thiết bị để tăng sản lượng nước. Định hướng của Công ty là hoàn toàn phù hợp với quy hoạch phát triển của tỉnh Bình Dương, phù hợp với tốc độ đô thị hoá và triển vọng phát triển của ngành trong thời gian tới.
- Công ty đang tiếp tục triển khai thực hiện việc nâng cấp Hệ thống Cấp nước Dĩ An thuộc NMN Dĩ An giai đoạn 2 _ Nâng tổng công suất NMN Dĩ An lên 160.000m³/ngày đêm.
 - Từ tháng 7/2018 Công ty đã triển khai nâng cấp hệ thống ống bê tông - lắp thêm ống lắng Lamem để nâng tổng công suất Nhà máy nước Dĩ An lên thành

160.000m³/ngày đêm với tổng giá trị 28 tỷ đồng, dự kiến đến 11/2018 hoàn thành đưa vào sử dụng.

- Dự án Nâng công suất Nhà máy Nước Khu liên hợp với công suất tăng thêm 60.000m³/ngày đêm. Khi đó sẽ góp phần nâng cao sản lượng, tăng doanh thu và mang lại hiệu quả đầu tư rất lớn cho Công ty trong tương lai. Tuy nhiên, Dự án đang trong giai đoạn tiền khả thi và sẽ được triển khai trong thời gian tới.
- Công ty nhận được sự quan tâm, hỗ trợ của Tỉnh ủy, Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương, các Sở, ban, ngành của Tỉnh và chính quyền các cấp từ địa phương đến Trung ương, đã tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty thực hiện và hoàn thành tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh đã được cấp trên giao hàng năm cho Công ty.
- Đảng ủy, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty, các tổ chức đoàn thể quần chúng, cùng tập thể cán bộ công nhân viên, người lao động trong Công ty luôn đoàn kết nhất trí trong công tác lãnh đạo và điều hành sản xuất kinh doanh. Ban lãnh đạo Công ty có kinh nghiệm nhiều năm trong ngành, tâm huyết và có trách nhiệm với công việc. Đội ngũ cán bộ công nhân viên có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, nhiều năm kinh nghiệm, tinh thần đoàn kết và tự giác cao.

III. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

3.1 Rủi ro về kinh tế

Yếu tố vĩ mô của nền kinh tế đóng vai trò quan trọng trong quá trình tăng trưởng của doanh nghiệp. Hiệu quả hoạt động và triển vọng kinh doanh đặt ra yêu cầu doanh nghiệp phải thích nghi kịp thời với sự biến động của các yếu tố từ môi trường kinh doanh. Rủi ro về kinh tế được xác định là loại rủi ro hệ thống tạo ra từ yếu tố vĩ mô, trong đó các yếu tố cơ bản tác động đến hoạt động kinh doanh là i) tốc độ tăng trưởng kinh tế; ii) tỷ lệ lạm phát và iii) lãi suất. Phân tích môi trường vĩ mô nền kinh tế nhằm dự phòng mức độ tác động của yếu tố rủi ro đến chiến lược tăng trưởng và đảm bảo sự vận hành mô hình kinh doanh.

3.2 Rủi ro pháp lý

Là một doanh nghiệp hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần, trở thành Công ty đại chúng, tiến hành niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh nên CTCP Nước Thủ Dầu Một chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Luật và các văn bản dưới luật trong các lĩnh vực này đang trong quá trình hoàn thiện, do đó sự thay đổi về mặt chính sách luôn có thể xảy ra và ít nhiều ảnh hưởng tới hoạt động quản trị, kinh doanh của Công ty.

Hiện nay hệ thống pháp luật của nước ta chưa ổn định và nhất quán, các văn bản hướng dẫn thi hành vẫn chưa hoàn chỉnh và đang trong giai đoạn hoàn thiện nên còn nhiều sửa đổi bổ sung dẫn đến có nhiều sự thay đổi và có thể phát sinh bất cập, ít nhiều sẽ ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Do vậy, để hạn chế tối đa những rủi ro phát sinh liên quan đến yếu tố pháp lý trong quá trình hoạt động, Công ty luôn theo dõi, nghiên cứu và cập nhật các văn bản pháp luật có liên quan đến hoạt động của mình, đồng thời tham khảo và thuê tư vấn đối với những vấn đề pháp lý nằm ngoài khả năng của Công ty.

3.3 Rủi ro về biến động giá cổ phiếu niêm yết

Cổ phiếu TDM được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM sẽ giúp quảng bá hình ảnh thương hiệu của Công ty đến các nhà đầu tư, nhất là nhà đầu tư nước ngoài. Điều đó sẽ giúp cải thiện tính thanh khoản của cổ phiếu TDM. Từ đó, Công ty sẽ có cơ hội tiếp cận với những nguồn vốn mới để thúc đẩy các kế hoạch phát triển kinh doanh mới trong tương lai.

Tuy nhiên, với việc tăng tính thanh khoản, cổ phiếu TDM có thể gặp rủi ro biến động giá. Giá cổ phiếu chịu tác động từ rất nhiều yếu tố như tình hình hoạt động của Công ty, tình hình kinh tế trong nước và quốc tế, những thay đổi về luật pháp trong lĩnh vực chứng khoán, tâm lý nhà đầu tư. Do đó, những biến động về giá cổ phiếu là yếu tố khó lường mà nhà đầu tư cần tính đến.

3.4 Rủi ro tăng vốn điều lệ nhanh

Trong thời gian vừa qua, Công ty đã tăng vốn điều lệ liên tục và với quy mô lớn, từ năm 2014 đến năm 2018, vốn điều lệ tăng từ 200 tỷ lên 812 tỷ đồng. Toàn bộ khoản vốn thu được đều được sử dụng để mở rộng quy mô hoạt động theo chiều sâu, rộng trong ngành nước như xây dựng thêm nhà máy mới, tăng công suất hoạt động, nắm quyền sở hữu ở các công ty khác trong ngành nước được đánh giá là rất mạnh trong ngành nước... Do đó, tốc độ tăng trưởng Doanh thu, Lợi nhuận trong cả giai đoạn trên đều rất tốt. Cụ thể, Lãi cơ bản trên một cổ phiếu (EPS), Giá trị sổ sách của một cổ phiếu (BV), tỷ lệ Lợi nhuận chi trả cổ tức đều tăng không bị pha loãng giảm như các công ty khác trong ngành có cùng tốc độ tăng vốn điều lệ. Tuy nhiên, Công ty luôn định hướng đẩy mạnh quy mô hoạt động hơn nữa trong ngành nước nên việc tăng vốn điều lệ trong tương lai là rất cần thiết. Điều đó có thể tác động mạnh đến hoạt động kinh doanh của Công ty dẫn đến ảnh hưởng đến thu nhập của cổ đông trong một thời gian ngắn.

3.5 Rủi ro đặc thù

3.5.1 Rủi ro về giá bán

Với đặc thù của ngành nghề kinh doanh nước sạch, giá bán nước sạch của Công ty do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương quy định, trong khi đó giá nguyên, nhiên vật liệu... đầu vào của Công ty liên tục tăng nên yếu tố ảnh hưởng đến giá thành nước tăng. Giá bán chỉ được điều chỉnh thường kéo dài từ giai đoạn lập và trình các cấp thẩm quyền thẩm định và phê duyệt làm giảm tính linh hoạt trong cơ chế giá bán nước sạch của Công ty. Điều đó dẫn đến nhiều khó khăn trong công tác sản xuất và định hướng xây dựng kế hoạch kinh doanh của Công ty.

3.5.2 Rủi ro về tỷ lệ thất thoát nước

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, tỷ lệ thất thoát nước luôn là mối quan tâm của Công ty. Đặc biệt là các doanh nghiệp trong ngành cung cấp nước sạch, nước luôn chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm. Công ty có rủi ro đặc thù là thất thoát nước trong quá trình cung cấp nước sạch cho khách hàng. Tỷ lệ thất thoát nước của Công ty vào khoảng 0,1%. Do Công ty chỉ quản lý và điều hành hai (02) Nhà máy nước Dĩ An và Nhà máy nước Bàu Bàng và cấp nước trực tiếp qua đồng hồ tổng (cấp si) cho Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương nên Công ty có thể chủ động kiểm tra rò rỉ nếu có.

3.5.3 Rủi ro liên quan đến chất lượng nước đầu vào

Tình trạng biến đổi khí hậu, mùa hạn kéo dài thất thường, thiên tai liên tục xảy ra làm nước sông đang dần bị nhiễm mặn. Thêm vào đó, quá trình công nghiệp hóa càng làm gia tăng vấn đề ô nhiễm nguồn nước, làm ảnh hưởng đến nguồn nước thô của các doanh nghiệp sản xuất nước sạch. Để giải quyết nguồn nước đầu vào bị xuống cấp, Công ty luôn lấy mẫu nước kiểm tra, xét nghiệm hàng ngày theo quy định để kịp thời xử lý. Đảm bảo nước sau xử lý đạt “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01: 2009/BYT về chất lượng nước ăn uống”

3.6 Rủi ro khác

Bên cạnh đó, một số rủi ro mang tính bất khả kháng, ít có khả năng xảy ra nhưng nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty như rủi ro do thiên tai (bão, lũ...) sự ảnh hưởng những biến động chính trị, xã hội trên thế giới, chiến tranh... Những rủi ro này dù ít hay nhiều cũng có những tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến kết quả kinh doanh của công ty. Công ty thường xuyên tham gia mua bảo hiểm cho các tài sản, hàng hóa của Công ty và của khách hàng để hạn chế bớt các rủi ro này.